TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2024/DS-PT
Ngày: 21-9-2024
V/v:"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Quang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Ông Hoàng Ngọc Tùng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXX-PT ngày 26/8/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đ1; địa chỉ: B Lô A, khu đô thị Đ, phường Đ, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H- Giám đốc công ty; *người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Đình G; địa chỉ: VP05, số B đường V, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. *Đều có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Trọng B- Luật sư công ty L1; địa chỉ: Tầng D, Tòa nhà A L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh H; địa chỉ trụ sở: Số G, đường P, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Trần Văn T - Giám đốc; *Người đại diện ủy quyền:* Ông

Lê Việt H1 - Phó giám đốc, Ông Trần Xuân H2- Trưởng phòng Kế hoạch - Đấu thầu, ông Nguyễn Thanh B1 - Trưởng phòng Thẩm định và Tư vấn giám sát, Ông Nguyễn Anh V - Phó phòng Quản lý dự án và Quản lý bảo trì, Ông Lương Tiến T1 - Cán bộ phòng thẩm định và tư vấn giám sát, bà Uông Thị Vĩnh H3- Trưởng phòng tài chính- Tổng hợp, bà Dương Thị H4- Cán bộ phòng kế hoạch – Đấu thầu. *Đều có mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm T4; Địa chỉ: Số A đường H, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lương Đình S - Giám đốc; *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Hồ Thanh H5 - Phó Giám đốc. *Đều có mặt.*

2. Công ty Cổ phần T5; Địa chỉ: Số C, phố D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Thanh H6. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

4. Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Trọng S1; sinh năm 1970: Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố N, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

2. Ông Trần Mạnh H7; sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

3. Ông Phan Trường G1; Sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

4. Ông Chữ Văn T2; Sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Số E L, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Công ty cổ phần Đ1 (sau đây viết tắt là Công ty Đ1) và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Đình G trình bày:***

Công ty Đ1 và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh H (Sau đây viết tắt là Ban Q) có ký kết 2 hợp đồng xây dựng:

I. Hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD:

Ngày 23/4/2018 Liên danh Công ty cổ phần X - Công ty cổ phần Đ1 (nay là Công ty cổ phần Đ1) (bên nhận thầu) với Ban Q (Đại diện chủ đầu tư - Bên giao thầu) ký kết Hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD, theo đó: Bên giao thầu giao cho bên nhận thầu thực hiện gói thầu số 15-XL: Thi công xây dựng đoạn Km3+300 - Km8+750 theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt thuộc dự án nâng cấp tuyến đường ven biển X - T - V với giá trị và phạm vi công việc của từng thành viên liên danh, trong đó: Công ty Đ1: Thi công toàn bộ nền đường;

các công trình kỹ thuật trên tuyến, móng cấp phối đá dăm loại II (bao gồm tuyến chính và nút giao); đường giao dân sinh; hệ thống an toàn giao thông và công tác đảm bảo giao thông trong suốt quá trình thi công. Công trình đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng Ban Q không thanh toán cho Công ty Đ1 các khoản hợp lý theo quy định. Bao gồm:

1.*Chi phí cước vận chuyển phát sinh do tăng cự ly vận chuyển:*

Theo hồ sơ dự thầu và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, đất đắp nền đường được lấy tại mỏ đất xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh; cự ly vận chuyển đất đắp về gói thầu số 15-XL là 14,4 km. Cung đường vận chuyển từ mỏ, vận chuyển theo đường tỉnh ĐT.547 về ngã tư X và đi qua gói thầu số 16-XL. Do Ban Q bàn giao mặt bằng không đúng tiến độ hợp đồng, nên hợp đồng đã phải gia hạn lần 1 đến ngày 30/9/2020, lần 2 gia hạn đến ngày 15/7/2020. Mặt khác, theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công gói thầu số 15-XL cung đường vận chuyển đất đắp về gói thầu số 15-XL phải đi qua gói thầu số 16-XL nhưng thực tế gói thầu số 16-XL cũng bị chậm bàn giao mặt bằng. Để đảm bảo tiến độ thi công và trước sức ép từ Bên giao thầu nên Công ty Đ1 buộc phải tìm cách vận chuyển theo cung đường khác từ mỏ X, theo đường DT.547 đến ngã tư chợ C, đi theo đường huyện M -Thành- H8 về đến ngã ba trước UBND huyện N, theo đường tỉnh DT.546 về đến xã Đ, theo ngang dân sinh để vào trung điểm gói thầu số 15-XL, tổng cự ly vận chuyển là 23,5 km, như vậy cư ly tăng lên 9,1 km. Sự việc đều được Ban Q, Tư vấn giám sát công trường chứng kiến, giám sát đầy đủ trong suốt quá trình thi công. Việc tăng cự ly vận chuyển trên làm phát sinh chi phí ngoài hợp đồng là: 4.555.118.186 đồng. Việc chậm bàn giao mặt bằng là lỗi của đại diện chủ đầu tư (Bên giao thầu), là lý do khách quan mà nhà thầu không dự liệu được khi tham gia dự thầu, nên đủ cơ sở xác định chi phí trên là khoản thiệt hại mà nhà thầu phải gánh chịu do lỗi chậm bàn giao mặt bằng của đại diện chủ đầu tư gây ra. Do vậy, căn cứ vào quy định tại hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018 và Nghị định 37/2015/NĐ-CP, Công ty Đ1 yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại khoản chi phí phát sinh thực tế do tăng cự ly vận chuyển vật liệu đất đắp nền đường số tiền 4.555.118.186 đồng.

2. Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế:

Theo Hợp đồng đã ký kết, chi phí không xác định được từ thiết kế là 598.501.540 đồng. Căn cứ hồ sơ quyết toán theo đúng giá trị thực tế, Công ty Đ1 thực hiện, có hóa đơn, chứng từ cũng như nhật ký thi công, chúng tôi đề nghị thanh toán số tiền 560.351.600 đồng nhưng Ban Q ban hành Quyết định số 387/QĐ-BQLDAGT phê duyệt chi phí không xác định từ thiết kế số tiền 320.425.000đ (giảm 239.926.600 đồng) mà không có sự thỏa thuận, bàn bạc với

Công ty Đ1, không đưa ra căn cứ nào cho việc giảm phần chi phí không xác định từ thiết kế.

3. Chi phí vận chuyển máy móc:

Theo khoản 8.3 của Hợp đồng số 30/2018/HĐ-XD ngày 23/4/2018, Công ty Đ1 được thanh toán chi phí vận chuyển máy móc theo khối lượng thực hiện nhưng không quá 149.625.385 đồng. Trên cơ sở hóa đơn và hợp đồng vận chyển Công ty Đ1 đã ký kết với nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, ngày 4/4/2022 Công ty Đ1 nộp hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí vận chuyển máy móc số tiền 135.000.000 đồng nhưng Ban Q không chấp thuận với lý do "không có hồ sơ nghiệm thu máy móc, thiết bị được Đại diện chủ đầu tư (Bên giao thầu) và tư vấn giám sát xác nhận, trong đó nêu rõ nguồn gốc của máy móc, thiết bị làm cơ sở xác định nơi đi". Việc Công ty Đ1 lập hồ sơ không có xác nhận của tư vấn giám sát là thiếu sót của đơn vị tư vấn giám sát Trung tâm T4 chứ không phải lỗi của Công ty Đ1.

4. Chi phí phát sinh khối lượng khác ngoài hợp đồng:

Theo hợp đồng đã ký, bên giao thầu chịu trách nhiệm bàn giao mặt bằng sạch cho bên nhận thầu đúng tiến độ đề ra, tuy nhiên trong quá trình thi công có hai toà nhà bê tông cốt thép và một cổng làng thuộc khu vực nút giao thông vẫn không phá dỡ, một vườn tre còn nguyên chưa được phá dỡ, hoàn trả mặt bằng sạch. Theo yêu cầu của bên giao thầu, Công ty Đ1 đã tiến hành phá dỡ toàn bộ các công trình trên. Công ty Đ1 đã lập hồ sơ đề nghị thanh toán có đầy đủ chứng từ hợp lệ (có xác nhận của Cán bộ kỹ thuật Ban Q, xác nhận của tư vấn giám sát tại hiện trường về khối lượng công việc phát sinh mà Công ty Đ1 đã thực hiện) với số tiền 435.000.000 đồng, nhưng Ban Q không thanh toán cho Công ty Đ1 chi phí trên.

5. Bồi thường thiệt hại do phát sinh tiền lãi:

Yêu cầu Ban Q bồi thường thiệt hại cho Công ty Đ1 do việc chậm thanh toán tiền thi công 5.955.467.965 đồng theo lãi suất vay của Ngân hàng Đ2 từ ngày nộp hồ sơ yêu cầu thanh toán đến nay số tiền 1.392.486.644 đồng.

6. Bồi thường thiệt hại do đơn phương cắt giảm khối lượng hợp đồng:

Ngày 10/10/2019, Ban Q đơn phương cắt giảm khối lượng công việc chiếm khoảng 25% tổng khối lượng công việc theo hợp đồng đã ký kết gây thiệt hại phần lợi nhuận của Công ty Đ1 số tiền 583.700.000 đồng.

7. Bồi thường thiệt hại do chậm bàn giao mặt bằng:

Việc Ban Q chậm bàn giao mặt bằng dẫn đến Công ty Đ1 bị thiệt hại số tiền 1.539.828.692 đồng gồm các chi phí sau: Chi phí tổn thất do máy móc thiết bị phải chờ đợi do không có mặt bằng thi công: Máy đào gàu 1.2m3 : 03 cái, Máy ủi 03 cái, Máy san 01 cái, Máy lu rung 01 cái, Ô tô tải 10 tấn 02 cái, Xe bán tải

01 cái; chi phí nhân công phải chờ đợi do không có mặt bằng thi công: 05 người; chi phí quản lý phải chờ đợi do không có mặt bằng thi công: 03 người; chi phí khác (điện nước).

Vì vậy, đối với hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD, Công ty Đ1 yêu cầu Tòa án buộc Ban Q phải thanh toán cho Công ty Đ1: Chi phí cước vận chuyển phát sinh do tăng cự ly vận chuyển: 4.555.118.186 đồng; chi phí không xác định từ thiết kế: 239.926.600 đồng; chi phí vận chuyển máy: 135.000.000 đồng; chi phí phát sinh khối lượng công việc ngoài hợp đồng: 435.000.000 đồng. Yêu cầu bồi thường tiền lãi phát sinh 1.392.486.644 đồng. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương cắt giảm khối lượng hợp đồng: 583.700.000 đồng. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm bàn giao mặt bằng: 1.539.828.692 đồng. Tổng cộng là 8.881.060.122 đồng.

II. Hợp đồng xây dựng số 22/2019/HĐXD:

Ngày 28/5/2019, Ban Q (Bên giao thầu) và Nhà thầu (Bên nhận thầu) là Liên danh Công ty cổ phần X1 - Công ty cổ phần Đ3 - Công ty cổ phần T6 - Công ty Đ1 - Công ty cổ phần T7 đã ký kết Hợp đồng xây dựng số 22/2019/HĐXD, theo đó: Bên giao thầu giao cho bên nhận thầu thực hiện gói thầu số 08.XL: Xây dựng Cầu Thọ T3, đường đầu cầu và các công trình trên tuyến thuộc Dự án: Cầu T bắc qua Sông L, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Trong đó, theo phân chia phạm vi, khối lượng cho các thành viên liên danh, Công ty Đ1 thực hiện khối lượng công việc sau: Thi công toàn bộ khối lượng đoạn từ đầu tuyến đến mố M1, đoạn từ mố M2 đến Km1+877,0 và cầu L (trừ khối lượng các hạng mục: tưới nhựa thấm bám, tưới nhựa dính bám, thảm bê tông nhựa, móng cấp phối đá dăm và hệ thống an toàn giao thông), Phụ lục Bảng Tổng giá trị hợp đồng gói thầu số 08.XL kèm theo hợp đồng số 22/2019/HĐXD và phụ lục phân chia khối lượng, giá trị, phạm vi thi công Gói thầu số 08.XL kèm theo hợp đồng số 22/2019/HĐXD. Ngày 17/09/2021, các bên lập Biên bản bàn giao công trình đưa vào khai thác, sử dụng công trình gói thầu số 08.XL. Ngày 28/11/2022, các bên lập Biên bản xác nhận hoàn thành trách nhiệm bảo hành công trình gói thầu số 08.XL. Tuy nhiên, Ban Q chưa thanh toán cho Công ty Đ1 các chi phí sau:

1.*Chi phí phát sinh do mua nguyên liệu đất đắp nền đường:*

Theo hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được duyệt và hồ sơ chấp thuận mỏ vật liệu đầu vào thì nguồn vật liệu đất đắp nền đường được lấy từ mỏ K - xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Liên doanh nhà thầu lập hồ sơ dự thầu lấy đất tại mỏ đất này để thi công. Tuy nhiên thực tế quá trình triển khai thi công thì do trữ lượng, chất lượng và khối lượng đất đắp tại mỏ K không đáp ứng được yêu cầu tiến độ của dự án đề ra. Đến tháng 04/2020, Công ty Đ1 đã thi công được 7.000m3/65.000m3, còn lại khối lượng đất đắp chưa thi công là: 58.000m3. Vì vậy, từ tháng 4/2020 Công ty Đ1 đã mua vật liệu đất đắp từ mỏ đất tại xã H, huyện

H, tỉnh Nghệ An khối lượng 5.000m3 và mỏ đất xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An khối lượng 53.000m3 mới đủ hoàn thành, cự ly vận chuyển từ mỏ đến chân công trình là 25,5km. Tuy nhiên, Ban Q không chấp thuận hồ sơ điều chỉnh giá đối với khối lượng đất đắp lấy từ mỏ H cho Công ty Đ1. Hợp đồng được ký kết là loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh. Tại văn bản số 257/BQLDAGT-KTGS ngày 13/04/2020 của Ban Q, văn bản số 903/SXD-QLHĐXD ngày 21/4/2020 của Sở Xây dựng, văn bản số 1099/SKHĐT-TĐGSĐT của Sở Kế hoạch và đầu tư, văn bản số 3224/UBND-GT ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh H đã cho phép nhà thầu thay đổi nguồn cung vật liệu từ mỏ đất Khe Su sang mỏ đất xã H và xã H huyện H, tỉnh Nghệ An. Trong các văn bản trên chỉ yêu cầu ưu tiên lấy mỏ H chứ không xác định chỉ được lấy ở mỏ H và bao nhiêu m3 đất đắp. Nguồn vật liệu đất đắp tại mỏ xã H, huyện H về công suất được cấp phép không đủ cung ứng 58.000m^3 còn lại của dự án để hoàn thành đúng tiến độ nên Công ty Đ1 buộc phải lấy đất tại mỏ xã H là chủ yếu. Hồ sơ đề nghị thanh quyết toán chi phí mua đất đắp từ mỏ đất xã H và mỏ đất xã H của Công ty Đ1 có hóa đơn, chứng từ đầy đủ thể hiện khối lượng thực tế lấy ở từng mỏ, tổng cộng 1.895.000.000 đồng, bao gồm: Chi phí phát sinh do mua đất từ mỏ đất xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An (5.000m3): Số tiền 105.000.000 đồng; chi phí phát sinh do mua đất từ mỏ đất xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An (53.000m3): Số tiền 1.790.000.000 đồng.

2. Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động; Chi phí không xác định từ thiết kế:

* Đối với phần chi phí vận chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động:

- Theo Phụ lục Bảng Tổng giá trị hợp đồng gói thầu số 08.XL kèm theo hợp đồng số 22/2019/HĐXD tại phần B Hạng mục chung, mục B.6 ghi nhận "*Chi phí vận chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động của công ty Đ1 là: 87.532.359 đồng*".

- Theo phụ lục phân chia khối lượng, giá trị, phạm vi thi công Gói thầu số 08.XL kèm theo hợp đồng số 22/2019/HĐXD tại phần B Hạng mục chung, mục B.6 ghi nhận "*Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động của công ty Đ1 là: 87.532.359 đồng*".

- Theo hồ sơ quyết toán đúng giá trị thực tế nhà thầu thực hiện, có đầy đủ hóa đơn và chứng từ kèm theo, chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động của công ty Đ1 đã chi là: 124.700.000 đồng.

Công ty Đ1 nộp hồ sơ đề nghị Ban Q thanh toán số tiền 87.532.359 đồng nhưng không được chấp nhận.

* Đối với phần chi phí không xác định từ thiết kế:

- Theo Phụ lục Bảng Tổng giá trị hợp đồng gói thầu số 08.XL kèm theo hợp đồng số 22/2019/HĐXD tại phần B Hạng mục chung, mục B.3 ghi nhận "*Chi phí không xác định từ thiết kế của công ty Đ1 là: 437.661.797 đồng"*.

- Theo phụ lục phân chia khối lượng, giá trị, phạm vi thi công Gói thầu số 08.XL kèm theo hợp đồng số 22/2019/HĐXD tại phần B Hạng mục chung, mục B.3 ghi nhận "*Chi phí không xác định từ thiết kế của công ty Đ1 là: 437.661.797 đồng"*.

- Theo hồ sơ quyết toán đúng giá trị thực tế nhà thầu thực hiện, có đầy đủ hóa đơn và chứng từ kèm theo, Công ty Đ1 đề nghị Ban Q thanh toán chi phí không xác định từ thiết kế là: 437.661.797 đồng,

Ban Q đã ban hành văn bản số 669/BQLDAGT-QLDABT gửi Công ty Đ1 từ chối thanh toán với nội dung:

"Đối với hồ sơ hạng mục chung: Khối lượng thí nghiệm vật liệu, vét bùn, bơm nước, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường, khối lượng vận chuyển lực lượng lao động và thiết bị nội tuyến phục vụ thi công của Công ty cổ phần Đ1 lập không có xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát nên Ban Q không có cơ sở để xem xét thẩm định, phê duyệt.

Đối với hồ sơ trình duyệt chi phí không xác định từ thiết kế gửi về Ban Q thời gian trước 30/07/2022, tuy nhiên đến nay (ngày 02/08/2022), Ban Q vẫn chưa nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định. Do đó, Ban Q không xem xét thẩm định, phê duyệt phần chi phí không xác định từ thiết kế.".

Đối với các chi phí trên, hồ sơ Công ty Đ1 đã lập không có xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát là trách nhiệm của đơn vị tư vấn giám sát Công ty cổ phần T5. Hồ sơ trình duyệt phần chi phí không xác định từ thiết kế, công ty Đ1 đã soạn là đầy đủ, đúng quy định của pháp luật có kèm theo hóa đơn chứng từ hợp lệ.

Vì vậy, đối với Hợp đồng số 22/2019/HĐXD, nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.365.475.148 đồng, bao gồm: Chi phí chênh lệch so với đơn giá hợp đồng tiền mua vật liệu đất đắp nền đường tại mỏ xã H và mỏ xã H, huyện H: 1.895.000.000 đồng; chi phí vận chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động: 87.532.359 đồng; chi phí không xác định từ thiết kế: 437.661.797 đồng; tiền lãi chậm trả từ ngày gửi hồ sơ đề nghị thanh toán 22/06/2022 đến nay, tương ứng số tiền 490.088.838 đồng; buộc bị đơn bồi thường thiệt hại theo lãi suất quá hạn trên lãi vay trung và dài hạn, số tiền 455.194.513 đồng. Tổng cộng đối với 2 hợp đồng trên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền 12.246.535.270 đồng.

**** Tại Bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn Ban Q trình bày:***

Về thời gian ký kết hợp đồng và nội dung các hợp đồng thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

I. Đối với Hợp đồng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018

1. Về chi phí phát sinh do tăng cự ly vận chuyển đất đắp nền đường:

Theo quy định của Hồ sơ mời thầu gói thầu số 15-XL:

- Tại Mục 6.2 Chương I quy định *"6.2. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập Hồ sơ dự thầu cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình"*.

- Tại Phần IV Chương V quy định *"Bảng tiên lượng mời thầu chỉ mời thầu các hạng mục chính của công tác xây lắp tham gia trực tiếp vào kết cấu công trình. Các công việc phụ, có tính chất trung gian phải thi công để hoàn thành hạng mục chính thì không nêu trong Bảng tiên lượng. Vì vậy, khi lập giá dự thầu Nhà thầu phải nghiên cứu, xem xét kỹ HSMT, hồ sơ thiết kế BVTC để xác định tất cả các hạng mục trung gian, phụ trợ cần phân bổ vào đơn giá tổng hợp" (không mời cụ thể mỏ vật liệu, cự ly vận chuyển đất đắp nền đường và biện pháp tổ chức thi công, chỉ mời cho khối lượng 1m3 đất đắp hoàn chỉnh; nhà thầu phải tự điều tra, khảo sát, xác định để lập HSDT cho phù hợp, bao gồm đầy đủ chi phí như mua đất, vận chuyển, đắp đất...).*

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ, bên nhận thầu được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được bên giao thầu chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết. Việc thay đổi phương thức vận chuyển, hình thức vận chuyển, cự ly vận chuyển đất đắp nền đường thuộc biện pháp tổ chức thi công của nhà thầu là quyền của nhà thầu (phải được chủ đầu tư chấp thuận trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết).

Theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 11.8 Điều 11 Hợp đồng thi công xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018, quy định như sau:

"d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu".

Ngày 13/4/2020, Công ty Đ1 có Văn bản số 44/KH-KT2020 mới đề nghị điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng do điều chỉnh cự ly vận chuyển đất đắp nền đường thì thời điểm này nhà thầu đã thi công hoàn thành toàn bộ phần đắp đất nền đường. Do đó, không có đủ cơ sở để Ban Q điều chỉnh cự ly vận chuyển vật liệu đất đắp cho Công ty Đ1. Ban Q đã có Văn bản số 677/BQLDAGT-KHĐT ngày 07/8/2020 báo cáo, đề xuất người quyết định đầu tư là UBND tỉnh H, được UBND tỉnh H giao Sở Kế hoạch - Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở G2 và các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất phương án xử lý. Ngày 19/8/2020, Sở K đã chủ trì, phối hợp với các Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở T8, Ban Q, Công ty Đ1 tổ chức làm việc để xem xét đề xuất bổ sung hợp đồng của đơn vị thi công; sau buổi làm việc, trên cơ sở thống nhất của các đơn vị liên quan, Sở Kế hoạch -

Đầu tư đã có Văn bản số 2263/SKHĐT-TĐGSĐT ngày 28/8/2020 báo cáo UBND tỉnh, theo đó có ý kiến là *"theo quy định của pháp luật hiện hành và nội dung hợp đồng đã được ký kết thì việc bổ sung chi phí phát sinh do thay đổi cung đường dẫn đến tăng cự ly vận chuyển chưa có cơ sở pháp lý để xem xét, bổ sung"*. Ngày 28/10/2021, Ban Q đã có Văn bản số 998/BQLDAGT-KHĐT gửi Bộ X2 đề nghị hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng do điều chỉnh cự ly vận chuyển đất đắp nền đường gói thầu số 15-XL. Bộ X2 đã trả lời tại Văn bản số 5284/BXD-KTXD ngày 21/12/2021 với nội dung: *"Việc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên và phù hợp với hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và quy định của pháp luật áp dụng cho hợp đồng đó"*.

Như vậy, theo quy định của Hồ sơ mời thầu, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ, quy định tại điểm d, đ, e khoản 11.8 Điều 11 Hợp đồng xây dựng đã ký kết, ý kiến của Sở Kế hoạch - Đầu tư tại Văn bản số 2263/SKHĐT-TĐGSĐT ngày 28/8/2020, ý kiến của Bộ X2 tại Văn bản số 5284/BXD-KTXD ngày 21/12/2021 và các quy định hiện hành có liên quan thì không có cơ sở pháp lý để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng do điều chỉnh cự ly vận chuyển đất đắp nền đường gói thầu số 15-XL, Dự án nâng cấp tuyến đường Ven biển X - T - V, tỉnh Hà Tĩnh. Đối với nội dung này, Ban Q cũng đã có Văn bản số 153/BQLDAGT-KHĐT ngày 22/3/2022 trả lời cho Công ty cổ phần Đ1.

2. Đối với chi phí không xác định từ thiết kế:

Quá trình triển khai thực hiện, Công ty Đ1 trình Ban Q phê duyệt chi phí này với tổng giá trị là 560.351.600 đồng. Ban Q thẩm định, phê duyệt với giá trị là 320.425.000 đồng tại Quyết định số 387/QĐ-BQLDAGT ngày 02/6/2022 (giảm 239.926.000 triệu đồng). Việc thẩm định, phê duyệt trên là đúng quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và phù hợp với các tài liệu có liên quan, cụ thể như sau:

- Chi phí thí nghiệm (nhà thầu trình là 257.495.000 đồng): Số liệu trình và các tài liệu chứng minh không thống nhất với nhau (theo hợp đồng với đơn vị thí nghiệm là 0,6% giá trị quyết toán, tương ứng là 144.100.000 đồng; theo hóa đơn GTGT là 257.495.000 đồng; theo dự toán chi phí thí nghiệm là 340.439.000 đồng). Do đó, để quản lý chi phí theo đúng quy định, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước, trong quá trình thẩm định, Ban Q lấy giá trị nhỏ nhất trong các tài liệu trên (là 144.100.000 đồng) để thẩm định, phê duyệt (giảm 113.395.000 đồng).

- Chi phí mua bảo hộ lao động (nhà thầu trình là 113.630.000 đồng): Không có biên bản nghiệm thu, không có xác nhận của tư vấn giám sát và Ban Q, nên không có cơ sở thẩm định, phê duyệt chi phí này (giảm 113.630.000 đồng).

- Chi phí tưới nước vệ sinh môi trường (nhà thầu trình là 82.132.000 đồng): Trong quá trình thẩm định, Ban Q điều chỉnh lại định mức, đơn giá theo đúng thực tế (không tính đơn giá mua nước, do nước có sẵn hai bên tuyến), dẫn đến giá trị phê duyệt là 73.539.000 đồng (giảm 8.593.000 đồng).

- Chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên (nhà thầu trình là 107.095.000 đồng): Trong quá trình thẩm định, Ban Q điều chỉnh lại định mức, đơn giá theo đúng thực tế (không tính chi phí vận chuyển đào bùn, vì trong định mức đã có chi phí này), dẫn đến giá trị phê duyệt là 102.786.000 đồng (giảm 4.309.000 đồng).

3. Đối với chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị:

Theo quy định tại ý thứ 2, Khoản 8.3 Điều 11 Hợp đồng thi công xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018, quy định như sau:

"Chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị, nhân lực: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo khối lượng thực tế thực hiện được nghiệm thu và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa bằng giá trị trong Hồ sơ trúng thầu được chấp thuận".

Tại thời điểm vận chuyển, tập kết máy móc, thiết bị, nhà thầu không thông báo, không lập hồ sơ nghiệm thu để tư vấn giám sát và Ban Q kiểm tra, xác nhận; đến ngày 04/4/2022 nhà thầu mới đề nghị phê duyệt chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị thì thời gian thực hiện hợp đồng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018 đã hết (từ ngày 23/4/2018 đến ngày 30/9/2020); mặt khác hồ sơ trình phê duyệt chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị thi công của Công ty Đ1 không thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu (*không có hồ sơ nghiệm thu máy móc, thiết bị được Chủ đầu tư và tư vấn giám sát xác nhận, trong đó nêu rõ nguồn gốc của máy móc, thiết bị, làm cơ sở xác định nơi đi)*; do đó, Ban Q không có cơ sở để xem xét, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị của nhà thầu.

4. Đối với chi phí khối lượng khác ngoài hợp đồng:

Về chi phí phá dỡ 02 nhà bê tông cốt thép, 01 cổng làng, 01 vườn tre, vận chuyển đổ đi đối với những vật liệu phá dỡ…(phục vụ công tác giải phóng mặt bằng của gói thầu) với giá trị là 435.000.000 đồng là những hạng mục, khối lượng không có trong hồ sơ thiết kế được phê duyệt và hợp đồng xây dựng đã ký kết giữa 02 bên. Đây là việc Công ty Đ1 phối hợp, hỗ trợ Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện N thực hiện để đẩy nhanh tiến độ. Tại thời điểm thực hiện phá dỡ, Công ty Đ1 không hoàn thiện hồ sơ phát sinh; tại thời điểm nhà thầu kiến nghị (ngày 13/4/2020), gói thầu đã thi công xong nền đường qua các vị trí phá dỡ nêu trên. Do đó, Ban Q không có cơ sở mời các bên liên quan (nhà thầu thi công, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, cơ quan thẩm định) tiến hành kiểm tra, đo đạc tại hiện trường các nội dung đề xuất. Vì vậy, không có cơ sở để phê duyệt, thanh toán chi phí này cho Công ty Đ1.

5. Đối với việc bồi thường do cắt chuyển khối lượng trong hợp đồng:

Theo quy định tại Khoản 20.2 Điều 20 Hợp đồng thi công xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018, quy định như sau:

"- Nếu Nhà thầu chậm tiến độ lần thứ 2 của hạng mục công trình trước hoặc hạng mục tiếp theo thêm 20 ngày trở lên sẽ bị Chủ đầu tư khiển trách và xử phạt về kinh tế tương đương 5% giá trị phần hạng mục chậm tiến độ, nếu quá thời gian 20 ngày thì Chủ đầu tư sẽ xem xét, điều chuyển hạng mục đó cho đơn vị khác.

- Nếu Nhà thầu tiếp tục vi phạm chậm tiến độ lần thứ 3 (không khắc phục việc chậm tiến độ lần thứ 2 và các hạng mục tiếp theo), có nguy cơ không đảm bảo được tiến độ tổng thể làm ảnh hưởng đến uy tín của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư thực hiện việc chấm dứt hợp đồng, điều chuyển toàn bộ khối lượng còn lại cho đơn vị khác và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử phạt theo quy định".

Tại Văn bản số 1116/BQLDAGT-KTGS ngày 08/10/2019 của Ban Q, trả lời Công ty Đ1, Ban Q đã nêu rõ:

"- Theo Hồ sơ biện pháp và tiến độ thi công do Công ty Đ1 lập tháng 5/2018 thì tiến độ thi công hoàn thành hạng mục nền đường K95 là 10 tháng, hạng mục nền đường K98 được hoàn thành sau khi xong nền đường K95 là 02 tháng. Tuy nhiên, tính từ thời điểm bàn giao mặt bằng 4,2km (từ ngày 11/12/2018 đến ngày 13/12/2018 bàn giao được 2,5km, ngày 16/01/2019 bàn giao được 1,7km) đến nay là 10 tháng, nhưng Nhà thầu thi công mới chỉ đạt được 3,3/4,2km nền đường K95, 2,7/4,2km nền đường K là không đáp ứng tiến độ do Nhà thầu lập và các mốc tiến độ chỉ đạo của Ban Q (đó là chưa xét đến tiến độ đoạn 400m đã bàn giao mặt bằng vào ngày 15/5/2019 hiện nay vẫn chưa thi công và phạm vi nút giao với Đ tỉnh ĐT.546 tại xã X mới được bàn giao mặt bằng)".

Quá trình thi công, Ban Q đã nhiều lần đôn đốc, chỉ đạo, phê bình, nhắc nhở, họp kiểm điểm do Công ty Đ1 thi công không đáp ứng tiến độ đề ra (04 lần họp kiểm điểm tiến độ; 03 lần chỉ đạo, đôn đốc nhắc nhở tiến độ; 02 lần phê bình chậm tiến độ). Do đó, trên cơ sở quy định của Hợp đồng nêu trên, ý kiến của Tư vấn giám sát, ý kiến của Công ty cổ phần X đồng ý nhận thi công phần khối lượng chậm tiến độ, để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, Ban Q đã có quyết định số 1216/QĐ-BQLDAGT ngày 29/10/2019 điều chuyển khối lượng chậm tiến độ, chưa thi công nền đường và móng CPĐD loại II đoạn Km7+040,30 ÷ Km8+750 (dài 1,7097 km) do Công ty Đ1 đảm nhận sang cho thành viên đứng đầu Liên danh là Công ty cổ phần X thực hiện. Sau khi có quyết định điều chuyển khối lượng, Công ty Đ1 đã thống nhất ký phụ lục hợp đồng để điều chỉnh lại phạm vi, khối lượng, giá trị công việc thực hiện (tại Phụ lục hợp đồng số 01, ngày 17/12/2019). Như vậy, việc điều chuyển khối lượng này là phù hợp với quy định của Hợp đồng và có sự thống nhất ký phụ lục hợp đồng của đơn vị thi công, do đó kiến nghị thanh toán phần lợi nhuận do cắt giảm khối lượng của đơn vị thi công là không có cơ sở.

6. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm bàn giao mặt bằng:

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được UBND tỉnh giao cho UBND huyện N làm chủ đầu tư tiểu dự án. Việc chậm bàn giao mặt bằng không phải

thuộc trách nhiệm của Ban Q. Bị đơn cũng đã gia hạn hợp đồng và điều chỉnh giá nguyên vật liệu theo thời điểm thi công. Trong thời gian Công ty Đ1 chưa được bàn giao mặt bằng, Ban Q chỉ yêu cầu Công ty Đ1 thi công các cấu kiện đúc sẵn như ống cống, móng cống các loại, giải phân cách, cọc tiêu, cọc H… nên Công ty Đ1 chỉ tập kết các loại thiết bị, nhân công để phục vụ thi công cấu kiện đúc sẵn như máy trộn bê tông, máy cắt uốn thép, đầm dùi, ván khuôn… và đã được tư vấn giám sát kiểm tra, xác nhận tại các biên bản nghiệm thu thiết bị; Đối với hạng mục thi công nền đường cần phải huy động dây chuyền thiết bị gồm máy lu, máy ủi, máy đào… thì Ban Q không yêu cầu nhà thầu tập kết. Đến ngày 11/12/2018, UBND huyện N bàn giao mặt bằng lần 1 thì nhà thầu mới huy động máy móc, thiết bị, nhân lực đến hiện trường (được thể hiện tại nhật ký thi công ngày 12/12/2018, ngày 14, 15/01/2019 có xác nhận của đơn vị thi công và tư vấn giám sát). Việc nhà thầu tập kết máy móc, thiết bị, nhân công để thi công nền đường và phải chờ đợi từ khi ký kết hợp đồng đến khi bàn giao mặt bằng lần đầu (từ ngày 23/4/2018 - 11/12/2018) là không đúng với thực tế hiện trường và các hồ sơ, tài liệu, biên bản được kiểm tra, xác nhận giữa nhà thầu với tư vấn giám sát và chủ đầu tư. Do vậy, việc Công ty Đ1 đề nghị bồi thường thiệt hại chi phí máy móc, thiết bị, nhân lực phải chờ đợi do không có mặt bằng thi công từ khi ký kết hợp đồng đến khi bàn giao mặt bằng là không có cơ sở.

II. Đối với Hợp đồng xây dựng số 22/2019/HĐXD:

1.Đối với chi phí đắp đất nền đường:

Quá trình lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, đơn vị tư vấn đã điều tra, khảo sát các nguồn vật liệu phục vụ thi công dự án, trong đó đối với nguồn vật liệu đất đắp nền đường được lấy tại mỏ đất Khe Su xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; cự ly vận chuyển vật liệu đất đắp đến chân công trình cầu T bình quân là 18,74km. Theo Hồ sơ mời thầu được duyệt, không mời cụ thể mỏ vật liệu và cự ly vận chuyển đất đắp nền đường (mời đơn giá tổng hợp 1m^3 đất đắp tại hiện trường); nhà thầu phải tự điều tra, khảo sát, xác định để lập Hồ sơ dự thầu cho phù hợp *(quy định tại tại Phần IV "Tiên lượng mời thầu" trong Chương V của Hồ sơ mời thầu)*.

Theo Hồ sơ trúng thầu được phê duyệt, trong giải pháp kỹ thuật thi công đắp đất nền đường K95, K98 (trang 1261 của HSDT), nhà thầu chỉ nêu đất đắp nền đường được lấy từ mỏ vận chuyển đến chân công trình bằng xe ô tô tự đổ; đồng thời, trong dự toán dự thầu, nhà thầu cũng đã lập cự ly vận chuyển đất đắp là 18,74km mà không nêu cụ thể là nguồn vật liệu được lấy từ mỏ nào và cũng không đề xuất các nội dung, các tình huống khác đối với nguồn vật liệu đắp đất nền đường. Việc lựa chọn mỏ đất do nhà thầu tự quyết định, đề xuất khi lập hồ sơ dự thầu.

Sau khi ký kết hợp đồng thi công xây dựng, Chủ đầu tư đã phối hợp với Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện bàn giao mặt bằng cho các đơn vị

thi công, trong đó đoạn tuyến do Công ty Đ1 được bàn giao từ ngày 14/6/2019. Tuy vậy, việc triển khai xây dựng, nhất là hạng mục đắp đất nền đường của nhà thầu thực hiện chậm so với yêu cầu đề ra nên Chủ đầu tư đã nhiều lần có văn bản đôn đốc, nhắc nhở, yêu cầu triển khai thi công.

Do quá trình thi công đắp đất nền đường của nhà thầu được triển khai chậm hơn so với các đơn vị khác trong cùng dự án. Vì vậy, đến cuối tháng 3/2020, việc khai thác đất tại mỏ đất K, xã S, huyện H không đáp ứng yêu cầu về trữ lượng, công suất cung cấp. Về nguyên tắc của hợp đồng thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm để mua vật liệu đất đắp và vận chuyển đến hiện trường. Tuy nhiên, ngày 06/4/2020, Ban Q cũng đã có Văn bản số 246/BQLDAGT-KTGS báo cáo UBND tỉnh và các Sở, ngành có liên quan về nội dung điều chỉnh mỏ đất đắp; theo đó UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan và Chủ đầu tư cùng đi kiểm tra hiện trường. Kết quả kiểm tra, so sánh giữa các mỏ đất có giấy tờ pháp lý và đang khai thác bình thường, Sở Xây dựng đã có Văn bản số 903/SXD-QLHĐXD ngày 21/4/2020 về việc đề xuất UBND tỉnh cho phép thay đổi sang các mỏ đất tại xã H và xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An (trong đó ưu tiên lấy tại mỏ đất xã H do có cự ly vận chuyển ngắn hơn). Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã thống nhất cho phép thay đổi nguồn cung cấp vật liệu đất đắp sang các mỏ khác tại Văn bản số 3224/UBND-GT ngày 22/5/2020 (yêu cầu việc điều chỉnh giá hợp đồng đảm bảo đúng quy định, tuyệt đối không để xảy ra sai sót, lãng phí và thất thoát).

Tại thời điểm tháng 5/2020 cho đến thời điểm hiện nay, việc khai thác đất tại mỏ đất xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An vẫn được diễn ra bình thường (được L Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh T8 thông báo giá); các đơn vị khác thi công dự án cầu T và các nhà thầu thi công các công trình khác trên các khu vực lân cận thuộc huyện Đ, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh và huyện H, tỉnh Nghệ An vẫn sử dụng vật liệu đất đắp tại mỏ đất xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An để thi công công trình và đều đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng.

Việc nhà thầu lấy lý do khối lượng đắp đất còn lại từ tháng 5/2020 (58.000m3) là tương đối lớn so với công suất khai thác của mỏ đất xã H, huyện H trong khi thời gian thi công còn lại chỉ 3-4 tháng nên nhà thầu mua của mỏ đất xã H chỉ 5.000m3 và phải mua của mỏ đất xã H là 53.000m3 là không có cơ sở. Vì vậy, Ban Q đã đề xuất với Công ty Đ1 điều chỉnh giá phần đắp đất nền đường K, K98 như sau:

- Đối với phần khối lượng thi công từ khi khởi công đến ngày 21/5/2020: Tính theo mỏ đất Khe Su, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; trong đó đơn giá vật liệu đất tính theo giá công bố của tỉnh Hà Tĩnh (theo từng thời điểm), cự ly vận chuyển theo cự ly đã xác định trong đơn giá trúng thầu được duyệt (18,74km);

- Đối với phần khối lượng thi công từ ngày 22/5/2020 trở về sau (là thời điểm UBND tỉnh có Văn bản đồng ý điều chỉnh mỏ đất): Tính theo mỏ đất xã H,

huyện H, tỉnh Nghệ An; trong đó đơn giá vật liệu đất tính theo giá công bố của tỉnh Nghệ An (theo từng thời điểm), cự ly vận chuyển theo cự ly thực tế từ mỏ đến vị trí cuối tuyến và đi theo đường công vụ đến phạm vi thi công của Công ty Đ1 (là 16,1km).

Tuy nhiên, Công ty Đ1 không đồng ý với phương án trên nên không hoàn thiện hồ sơ thanh toán. Vì vậy, Ban Q không có cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt đơn giá đắp đất nền đường K95, K98 mà vẫn giữ nguyên theo giá hợp đồng đã ký kết (vật liệu đất đắp được lấy toàn bộ tại mỏ K, xã S, huyện H; chỉ điều chỉnh giá nhiên liệu trong giá ca máy vận chuyển đến chân công trình theo khối lượng thi công hàng tháng).

2. Về chi phí vận chuyển máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình và các chi phí khác không xác định từ thiết kế:

Trong quá trình lập dự toán xây dựng, Hồ sơ mời thầu và được nhà thầu đề xuất trong Hồ sơ dự thầu, phần chi phí này tạm tính theo tỷ lệ % của chi phí thi công xây dựng công trình. Mặt khác, theo mục 8.5, Điều 8 trong Hợp đồng xây dựng đã quy định các khoản chi phí này, như sau:

- Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế (gồm: chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh; chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu; chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường; chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên…): Được thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế thực hiện và dự toán được Chủ đầu tư phê duyệt nhưng tối đa bằng giá trị trong Hồ sơ trúng thầu được chấp thuận.

- Các khoản chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động; chi phí lắp đặt, tháo dỡ một số máy móc thiết bị thi công…: Được thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế thực hiện và dự toán được Chủ đầu tư phê duyệt nhưng tối đa bằng giá trị trong Hồ sơ trúng thầu được chấp thuận.

Vì vậy, ngay sau khi ký kết hợp đồng xây dựng, các khoản chi phí này đã được Ban Q hướng dẫn chi tiết tại Văn bản số 649/BQLDAGT-KTGS ngày 20/6/2019 *(hướng dẫn về chi phí vận chuyển máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình)* và Văn bản số 220/BQLDAGT-KTGS ngày 25/3/2020 *(hướng dẫn về các khoản chi phí khác không xác định từ thiết kế)*; đồng thời đôn đốc nhà thầu khẩn trương thực hiện, làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán (tại Văn bản số 1145/BQLDAGT-KTGS ngày 16/10/2019).

Tuy nhiên, trong quá trình thi công nhà thầu không lập các biên bản nghiệm thu theo từng thời điểm thi công, không có hồ sơ trình Tư vấn giám sát, Ban Q kiểm tra, xác nhận và ký vào biên bản nghiệm thu. Sau khi hoàn thành công trình, nhà thầu mới trình duyệt Ban Q mà không có các biên bản nghiệm thu được ký

các bên theo quy định; do đó, Ban Q không có cơ sở thẩm định, phê duyệt các chi phí này, nên không có cơ sở nghiệm thu, thanh toán, quyết toán cho nhà thầu. Do vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm T4 ông Lương Đình S và ông Hồ Thanh M trình bày:***

Trung tâm T4 thực hiện tư vấn giám sát đối với công trình Nâng cấp tuyến đường ven biển X - T - V thông qua Hợp đồng số 33/2018/HĐ-TVGS, ngày 28/4/2018. Quá trình thực hiện hợp đồng, Trung tâm T4 đã thực hiện đầy đủ các công việc theo hợp đồng. Đối với chi phí mua quần áo bảo hộ lao động, Công ty Đ1 không thông báo, không trình hồ sơ nên tư vấn giám sát không có căn cứ để xác nhận. Đối với việc vận chuyển máy móc thiết bị, Công ty Đ1 không thông báo về nơi đi nơi đến và thời gian vận chuyển nên tư vấn giám sát không có căn cứ để xác nhận. Còn các nội dung khác, tư vấn giám sát đã xác nhận đúng theo thực tế thi công. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Trung tâm T4 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Tại Bản tự khai ngày 02/4/2024, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty CP T5 ông Nguyễn Thanh H6 trình bày:***

Công ty CP T5 thực hiện giám sát dự án cầu T bắc qua Sông L, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh thông qua Hợp đồng tư vấn xây dựng số 23/2019/HĐTV ngày 28/5/2019. Về việc nguyên đơn trình bày Công ty không xác nhận vào hồ sơ hạng mục chung, Công ty giải trình như sau:

- Về khối lượng thí nghiệm vật liệu và các công tác thí nghiệm hiện trường nhằm đánh giá chất lượng công trình đã được tư vấn giám sát xác nhận thông qua hồ sơ KCS (kiểm tra chất lượng sản phẩm) của từng đợt nghiệm thu thanh toán. Nguyên đơn có thể yêu cầu xác nhận khối lượng thông qua từng đợt thanh toán. Tuy nhiên, đã kết thúc dự án nguyên đơn mới trình bảng tổng hợp khối lượng, không kèm theo các hồ sơ, tài liệu chứng minh về mặt khối lượng, tư vấn giám sát yêu cầu bổ sung nhưng nguyên đơn không bổ sung nên tư vấn giám sát không có cơ sở để xác nhận.

- Về công tác vét bùn, bơm nước, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường là những công việc không xác định được từ thiết kế, những công việc này đã được ghi vào nhật ký thi công hàng ngày và tư vấn giám sát đã xác nhận vào nhật ký thi công.

- Về chi phí huy động máy móc thiết bị thi công: Bị đơn đã ban hành các văn bản hướng dẫn đơn vị thi công lập hồ sơ và giải quyết trong thời hạn nhất định thời điểm nhà thầu hoàn thành công tác huy động tuy nhiên tư vấn giám sát chưa thấy nhà thầu lập hồ sơ trình tư vấn giám sát trong thời gian trên.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty CP T5 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Thanh H6 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tại phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Đối với hợp đồng số 30/2018/HĐXD: Cung đường vận chuyển và cự ly vận chuyển đất đắp nền đường đã được xác định rõ trong bản vẽ thiết kế, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu. Việc nguyên đơn phải thay đổi cự ly vận chuyển hoàn toàn do lỗi chậm bàn giao mặt bằng của bị đơn nên bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn là chi phí phát sinh do tăng cự ly vận chuyển. Đối với hồ sơ thanh toán chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị không bắt buộc phải có chữ ký xác nhận của nhà thầu giám sát. Đối với việc bị đơn thực hiện phá dỡ 2 tòa nhà, cổng làng … là khối lượng công việc ngoài hợp đồng, khi nguyên đơn đề xuất thì bị đơn không phản đối, tư vấn giám sát cũng đã xác nhận khối lượng trên bị đơn đã thực hiện nên bị đơn phải thanh toán khối lượng trên cho nguyên đơn. Về việc cắt giảm khối lượng hợp đồng của bị đơn là hành vi pháp lý đơn phương trái pháp luật nên bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, việc bị đơn sau này ký phụ lục hợp đồng với nguyên đơn để ghi nhận khối lượng bị cắt giảm không nằm trong giá trị thanh toán của Hợp đồng chứ không phải nguyên đơn đồng ý việc cắt giảm khối lượng. Sự việc chậm bàn giao mặt bằng của bị đơn là có thật nên bị đơn phải bồi thường thiệt hại các chi phí cho nguyên đơn.

- Đối với hợp đồng số 22/2019/HĐXD: Nguyên đơn không có quyền tự quyết định hay tự chịu trách nhiệm về việc lựa chọn mỏ đất đắp mà phải đảm bảo nguồn gốc đất đắp theo hồ sơ hợp đồng. Việc thay đổi mỏ đất đã được UBND tỉnh H chấp thuận, trong đó chỉ nhấn mạnh ưu tiên lấy đất từ mỏ đất xã H, chứ không phải chỉ được lấy đất ở mỏ xã H. Đối với các chi phí không xác định được từ thiết kế là các chi phí không thể xác định được. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án số 04/2024/DS-ST ngày 25-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh:

Căn cứ các Điều 116, 117, 385, 398, khoản 1 Điều 275, Điều 385, Điều 398, Điều 360, Điều 420 Bộ luật Dân sự; các Điều 138, 139, 140, 141 Luật xây dựng

khoản 5 Điều 67 Luật đấu thầu; khoản 9 Điều 19 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4 Thông tư 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ X2; khoản 1, 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần T5.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Đ1 về việc yêu cầu bị đơn Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh H thanh toán số tiền 12.246.535.270 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty cổ phần Đ1 phải chịu 120.246.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 60.007.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001299 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Công ty cổ phần Đ1 còn phải nộp số tiền 60.239.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 26/6/2024 nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ1 có đơn kháng cáo, ngày 27/8/2024 nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ1 có đơn kháng cáo bổ sung nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 25-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn: Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ1 trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách những người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét nội dung yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ1. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

2.1 Xét tính hợp pháp hợp đồng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018 và Hợp đồng xây dựng số 22/2019/HĐXD ngày 28/5/2019.

Dự án nâng cấp tuyến đường Ven biển X - T - V được UBND tỉnh H phê duyệt tại Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 với tổng mức đầu tư là 1.495,8 tỷ đồng, sử dụng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và nguồn ngân sách tỉnh. Dự án đầu tư xây dựng cầu T bắc qua Sông L, huyện Đ được UBND tỉnh H phê duyệt tại Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 với tổng mức đầu tư là 214,99 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn từ các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi vốn kết dư ngân sách; nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ cân đối cho địa phương. Trên cơ sở đấu thầu rộng rãi, Liên danh Công ty cổ phần X – Công ty Đ1 trúng thầu gói thầu số 15-XL thi công xây dựng đoạn Km3+300 – Km8+750 thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Ven biển X - T - V theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt; Liên danh Công ty cổ phần X1 - Công ty cổ phần Đ3 - Công ty cổ phần T6 - Công ty cổ phần Đ1 - Công ty cổ phần T7 trúng thầu gói thầu số 08-XL xây dựng cầu T, đường đầu cầu và các công trình trên tuyến. Sau khi trúng thầu, các bên tiến hành ký kết hợp đồng. Công ty Đ1 và Ban Q đều thừa nhận các Hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018 và Hợp đồng xây dựng số 22/2019/HĐXD ngày 28/5/2019 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, Căn cứ các Điều 116, 117, 385, 398 Bộ luật Dân sự, các Điều 138, 139, 140, 141 Luật xây dựng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là hợp đồng hợp pháp, có giá trị pháp lý là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

2.2 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến hợp đồng số 30/2018/HĐXD:

2.2.1 Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí phát sinh do tăng cự ly vận chuyển đất đắp nền đường số tiền 4.555.118.186 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận khi thực hiện gói thầu số 15-XL thi công xây dựng đoạn Km3+300 – Km8+750 thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Ven biển X - T - V có sự thay đổi cung đường vận chuyển so với cung đường đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu và hồ sơ thiết kế BVTC đã phê duyệt, dẫn đến cự ly vận chuyển đất đắp nền đường tăng 9,1km. Cụ thể, theo hồ sơ dự thầu và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, đất đắp nền đường được lấy tại mỏ đất xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh với cự ly vận chuyển là 14,4 km theo cung đường từ mỏ, đi theo đường tỉnh ĐT.547 về ngã tư X, đi qua gói thầu số 16-XL về gói thầu số 15-XL. Quá trình thực hiện hợp đồng, do gói thầu số 16-XL chưa được giải phóng mặt bằng nên Công ty Đ1 khi thi công gói thầu 15-XL không thể vận chuyển vật liệu theo cung đường trên mà phải vận

chuyển theo cung đường khác từ mỏ X, theo đường DT.547 đến từ ngã tư chợ C, đi theo đường huyện M -Thành- H8 về đến ngã ba trước UBND huyện N, theo đường tỉnh DT.546 về đến xã Đ, theo ngang dân sinh để vào gói thầu số 15-XL, tổng cự ly vận chuyển là 23.5 km, tăng 9,1 km. Về vấn đề này, bị đơn đã có văn bản đề nghị Bộ X2 và Bộ X2 đã có Văn bản số 5284/BXD-KTXD ngày 21/12/2021 với nội dung: *"Việc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên và phù hợp với hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và quy định của pháp luật áp dụng cho hợp đồng đó".* Theo quy định tại Điều 420 Bộ luật Dân sự, khi hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có sự thay đổi căn bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời gian hợp lý, trường hợp không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng thì một trong các bên có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng hoặc sửa đổi hợp đồng. Tuy nhiên, khi bắt đầu thực hiện vận chuyển đất đắp, có sự thay đổi về việc gói thầu 16-XL chưa giải phóng mặt bằng dẫn đến phải vận chuyển theo cung đường khác, nguyên đơn đã không yêu cầu bị đơn đàm phán điều chỉnh giá hợp đồng cũng như không khởi kiện tại Tòa án mà vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng tức là đã chấp nhận việc lợi ích bị ảnh hưởng đó. Nguyên đơn cho rằng tại văn bản số 44/KH-KT 2020 ngày 03/4/2020 đã đề xuất nội dung giá cước cự ly vận chuyển, yêu cầu bị đơn thanh toán đầy đủ chi phí theo giá đất tại mỏ và cự ly vận chuyển. Bị đơn đã gửi văn bản số 677/BQLDAGT-KHĐT đề nghị UBND tỉnh H xem xét, điều chỉnh giá hợp đồng, kinh phí điều chỉnh, bổ sung được lấy từ kinh tế dự phòng, bảo đảm không vượt quá gói thầu đã được UBND tỉnh phê duyệt, như vậy việc nguyên đơn đề xuất tại văn bản số 44/KH-KT2020 và bị đơn đã đề nghị UBND tỉnh xem xét cho điều chỉnh đã thể hiện ý chí đàm phán giữa 02 bên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định việc tăng nội dung cự ly vận chuyển đều không có thỏa thuận lại về giá cả và lập phụ lục hợp đồng về nội dung này, nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vì vậy, không có căn cứ để nguyên đơn yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh do tăng cự ly vận chuyển. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng việc nguyên đơn phải thay đổi cung đường và tăng cự ly vận chuyển hoàn toàn do lỗi của bị đơn chậm bàn giao mặt bằng, bị đơn vi phạm hợp đồng nên phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn chi phí phát sinh do tăng cự ly vận chuyển là không có căn cứ. Bởi lẽ: Việc phải thay đổi cung đường là do mặt bằng của gói thầu 16-XL chưa giải phóng nên không vận chuyển đi qua cung đường đã đề xuất được chứ không phải do gói thầu 15-XL. Trong khi đó, gói thầu 16-XL do đơn vị thi công khác thực hiện, nên việc chậm bàn giao mặt bằng gói thầu 16-XL không phải là sự kiện mà Công ty Đ1 được yêu cầu bồi thường. Khi nguyên đơn lập hồ sơ dự thầu gói thầu 15-XL, đề xuất cung đường vận chuyển thì gói thầu 16-XL chưa triển khai nhưng nguyên đơn không lập dự toán phải đi cung đường khác trong trường hợp gói thầu 16-XL triển khai

thi công sau gói thầu 15-XL, không có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi vi phạm. Căn cứ khoản 1 Điều 275, khoản 2, khoản 3 Điều 420 BLDS, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí phát sinh do tăng cự ly vận chuyển 4.555.118.186 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

2.2.2 Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán phần chênh lệch còn lại 239.926.000 đồng về chi phí không xác định từ thiết kế, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo khoản 8.3 Điều 11 Hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018: *"Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế (gồm: chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh; chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu; chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường; chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên…): Được thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế thực hiện và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa bằng giá trị trong Hồ sơ trúng thầu được chấp thuận".*

Quá trình triển khai thực hiện Công ty cổ phần Đ1 trình Ban quản lý dự án phê duyệt chi phí này với số tiền 560.351.600 đồng, Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh H ban hành Quyết định số 387/QĐ-BQĐAGT thẩm định, phê duyệt số tiền 320.425.000 đồng (giảm 239.926.000 đồng). Xét hồ sơ thẩm định, phê duyệt chi phí không xác định từ thiết kế thấy rằng: Về chi phí thí nghiệm: Do hồ sơ thanh toán của nguyên đơn không thống nhất giữa các tài liệu thanh toán, theo hợp đồng đơn vị thí nghiệm là 0,6% giá trị quyết toán tương ứng 144.100.000 đồng nên bị đơn thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng giữa nguyên đơn với đơn vị thí nghiệm với số tiền 144.100.000 đồng là có căn cứ. Đối với chi phí mua bảo hộ lao động: Nguyên đơn, bị đơn và đơn vị tư vấn giám sát là Trung tâm T4 đều thừa nhận khi mua bảo hộ lao động, nguyên đơn không thông báo cho cán bộ tư vấn giám sát và đại diện chủ đầu tư kiểm tra xác nhận và không lập biên bản nghiệm thu về nội dung này nên không thẩm định, phê duyệt chi phí này là có cơ sở. Đối với chi phí tưới nước vệ sinh môi trường, bơm nước, vét bùn không thường xuyên, bị đơn đã phê duyệt thanh toán cho nguyên đơn theo khối lượng thực tế thực hiện với số tiền 176.325.000 đồng, như vậy bị đơn đã thanh toán số tiền 320.425.000 đồng trên cơ sở khối lượng thực tế thực hiện là có căn cứ, phù hợp thỏa thuận tại hợp đồng. Việc nguyên đơn yêu cầu thanh toán phần chênh lệch còn lại 239.926.000 đồng về chi phí không xác định từ thiết kế khi không có đầy đủ tài liệu chứng minh khối lượng thực tế thực hiện là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

2.2.3 Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí vận chuyển máy móc,

thiết bị còn thiếu là 135.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại khoản 8.3 Điều 11 Hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018, quy định: *"Chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị, nhân lực: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo khối lượng thực tế thực hiện được nghiệm thu và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa bằng giá trị trong Hồ sơ trúng thầu được chấp thuận"*.

Nguyên đơn, bị đơn và đơn vị tư vấn giám sát là Trung tâm T4 đều thừa nhận khi vận chuyển, tập kết máy móc, thiết bị, nguyên đơn không thông báo về thời gian vận chuyển và nguồn gốc máy móc thiết bị được vận chuyển từ nơi nào đến nơi nào để tư vấn giám sát và bị đơn kiểm tra, xác nhận vào hồ sơ nghiệm thu mà nguyên đơn chỉ cung cấp tài liệu thể hiện việc thuê vận chuyển máy móc thiết bị. Nguyên đơn không có hồ sơ nghiệm thu máy móc, thiết bị được Ban quản lý dự án và tư vấn giám sát xác nhận, quá trình thi công, nguyên đơn cũng không trình hồ sơ nên Ban quản lý dự án không có cơ sở để xem xét, thẩm định, phê duyệt về chi phí này là có cơ sở. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí trên với số tiền 135.000.000 đồng là có căn cứ.

2.2.4 Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 435.000.000 đồng chi phí khối lượng khác ngoài hợp đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với các hạng mục mà nguyên đơn đã thực hiện ngoài hợp đồng gồm: Phá dỡ 02 nhà BTCT, một cổng làng, 01 vườn tre, vận chuyển đổ đi đối với những vật liệu phá dỡ… với giá trị là 435.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, các bên đều thừa nhận nguyên đơn có thực hiện khối lượng trên, nhưng những hạng mục, khối lượng này không có trong hồ sơ thiết kế được phê duyệt và hợp đồng xây dựng đã ký kết giữa hai bên. Hai bên không có văn bản nào thỏa thuận về việc bị đơn thuê nguyên đơn thực hiện công việc trên và số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là bao nhiêu. Nguyên đơn trình bày việc này bị đơn có yêu cầu nguyên đơn thực hiện bằng miệng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 19 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ: *"Việc thanh toán các khối lượng phát sinh (ngoài hợp đồng) chưa có đơn giá trong hợp đồng thực hiện theo các thỏa thuận hợp đồng hoặc thỏa thuận bổ sung hợp đồng mà các bên đã thống nhất trước khi thực hiện và phải phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan"*. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 435.000.000 đồng chi phí khối lượng khác ngoài hợp đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

2.2.5 Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán phần lợi nhuận do cắt chuyển khối lượng trong hợp đồng là 583.700.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo khoản 20.2 Điều 20 Hợp đồng xây dựng số 30/2018/HĐXD ngày 23/4/2018, nguyên đơn không đáp ứng tiến độ đề ra, bị đơn có quyền cắt chuyển khối lượng trong hợp đồng. Hai bên cũng đã chấp thuận thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01, ngày 17/12/2019 để điều chỉnh lại phạm vi, khối lượng, giá trị công việc thực hiện. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán phần lợi nhuận do cắt giảm khối lượng số tiền 583.700.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

2.2.6 Đối với yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại do chậm bàn giao mặt bằng số tiền 1.539.828.692, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên đều thừa nhận việc bị đơn chậm bàn giao mặt bằng là có thật. Tuy nhiên, bị đơn đã tiến hành gia hạn hợp đồng và ký phụ lục điều chỉnh giá nguyên vật liệu theo thời điểm thi công. Tại nhật ký thi công thể hiện đến tháng 12/2018 và tháng 01/2019 nguyên đơn mới tiến hành huy động máy móc, thiết bị, nhân lực. Đơn vị tư vấn giám sát tại phiên tòa cũng xác nhận nguyên đơn không tập kết máy móc thiết bị và nhân công tại hiện trường chờ thi công như nguyên đơn trình bày, mặt khác nguyên đơn không chứng minh được thiệt hại. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại do chậm bàn giao mặt bằng số tiền 1.539.828.692 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

2.2.7 Đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán các khoản chi phí thiệt hại phát sinh tiền lãi là 1.393.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán các chi phí trên không có căn cứ chấp nhận nên việc nguyên đơn yêu cầu bồi thường tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thi công không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

2.3 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến hợp đồng số 22/2019/HĐXD:

2.3.1 Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí chênh lệch do thay đổi mỏ đất đắp đất nền đường số tiền 1.895.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong hồ sơ mời thầu đã được phê duyệt không xác định cụ thể nguồn gốc vật liệu đất đắp nền đường và cự ly vận chuyển. Tuy nhiên, căn cứ theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được duyệt thì nguồn vật liệu đất đắp nền đường được lấy tại mỏ đất Khe Su xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh với cự ly vận chuyển đến chân công trình cầu T là 18,74km.

Bản vẽ thiết kế là một phần của Hợp đồng, do vậy có thể hiểu các bên đã thỏa thuận về việc nguồn vật liệu đất đắp nền đường được lấy tại mỏ đất Khe Su xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và cự ly vận chuyển là 18,74km. Quá trình đang thi công thì trữ lượng tại mỏ đất Khe Su xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh không còn đáp

ứng được yêu cầu về trữ lượng và công suất. Tại Văn bản số 112/BQLDAGT-KTGS ngày 17/02/2020 của Ban Q có nội dung chấp thuận cho nhà thầu sử dụng bổ sung nguồn vật liệu đất đắp nền đường mỏ đất P tại xã H và mỏ đá Phú Nguyên H9 tại xã H nhưng kinh phí tăng do thay đổi nguồn vật liệu thì nhà thầu tự chịu trách nhiệm.

Sau khi có kiến nghị của Công ty Đ1, Ban quản lý xây dựng đã có văn bản xin ý kiến. Tại Văn bản số 903/SXD-QLHĐXD ngày 21/4/2020 của Sở Xây dựng đã đề xuất UBND tỉnh H cho phép thay đổi sang các mỏ đất tại xã H và xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An (trong đó ưu tiên lấy tại mỏ đất xã H do có cự ly vận chuyển ngắn hơn). UBND tỉnh đã có Văn bản số 3224/UBND-GT ngày 22/5/2020 chỉ đạo bị đơn cho phép thay đổi nguồn cung cấp vật liệu đất đắp sang các mỏ khác, về việc điều chỉnh giá hợp đồng yêu cầu Chủ đầu tư theo chức năng nhiệm vụ của mình căn cứ hợp đồng đã ký kết và các quy định liên quan để tiến hành xem xét, điều chỉnh giá hợp đồng đảm bảo đúng quy định, tuyệt đối không để xảy ra sai sót, lãng phí và thất thoát.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật đấu thầu, khoản 1 Điều 4 Thông tư 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ X2: *"đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá, khi điều chỉnh giá hợp đồng các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng làm cơ sở điều chỉnh giá hợp đồng".* Tuy nhiên, sau đó giữa 2 bên ký kết hợp đồng Công ty Đ1 và Ban Q không tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng thỏa thuận cụ thể về việc thay đổi mỏ đất và điều chỉnh giá hợp đồng như thế nào. Đây là trường hợp hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có sự thay đổi căn bản, nhưng bên có lợi ích bị ảnh hưởng là nguyên đơn không yêu cầu bị đơn tiến hành đàm phán lại hợp đồng, ký kết phụ lục hợp đồng theo quy định tại Điều 420 Bộ luật Dân sự mà vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng nên phải chấp nhận theo giá trong hợp đồng đã ký kết. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 420 BLDS, khoản 5 Điều 67 Luật đấu thầu, khoản 1 Điều 4 Thông tư 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ X2 không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán chi phí chênh lệch do thay đổi mỏ đất đắp nền đường số tiền 1.895.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

2.3.2 Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí vận chuyển máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình là 87.661.797 đồng và các chi phí khác không xác định từ thiết kế 437.661.797 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời khai của tư vấn giám sát cũng như nguyên đơn và bị đơn, trong quá trình thi công, nhà thầu không thông báo, không có văn bản đề xuất Chủ đầu tư, tư vấn giám sát xem xét, xác nhận việc huy động máy móc, thiết bị cho nhà thầu và cũng không lập hồ sơ xác định chi phí huy động máy móc, thiết bị ngay tại từng thời điểm nhà thầu huy động thiết bị, đồng thời, nhà thầu cũng không

lập hồ sơ, không đề xuất Chủ đầu tư, tư vấn giám sát kiểm tra, nghiệm thu, chấp thuận các chi phí không xác định từ thiết kế ngay tại từng thời điểm nhà thầu triển khai thực hiện, khi dự án đã kết thúc thì nhà thầu mới trình bày bảng tổng hợp khối lượng, không kèm theo hồ sơ, tài liệu về mặt khối lượng nên đơn vị tư vấn giám sát không có cơ sở để xác nhận vào hồ sơ. Tại văn bản số 220/BQLDAGT-KTGS ngày 25/3/2020 của ban quản lý dự án hướng dẫn về các khoản chi phí khác không xác định từ thiết kế, trong đó lưu ý các nội dung công việc khi thực hiện thì nhà thầu phải lập hồ sơ, khối lượng thực hiện đầy đủ và phải được tư vấn giám sát, chủ đầu tư kiểm tra, xác nhận cụ thể các nội dung công việc theo thực tế nhưng nguyên đơn không chứng minh được khối lượng thực tế thực hiện nên căn cứ mục 8.5 Điều 8 trong Hợp đồng xây dựng số 22/2019/HĐXD; khoản 1, 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Toa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí vận chuyển máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình là 87.661.797 đồng và các chi phí khác không xác định từ thiết kế 437.661.797 đồng là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

2.3.3 Đối với yêu cầu bị đơn bồi thường tiền lãi chậm trả từ ngày gửi hồ sơ đề nghị thanh toán 22/06/2022 đến nay số tiền 490.088.838 đồng; lãi suất quá hạn trên lãi vay trung và dài hạn số tiền 455.194.513 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán các chi phí như đã phân tích ở trên không được chấp nhận nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường các khoản tiền lãi phát sinh là không có căn cứ pháp luật.

Từ những phân tích ở mục [2], Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- *Án phí phúc thẩm:* Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần Đ1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 25-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ các Điều 116, Điều 117, Điều 385, Điều 398, khoản 1 Điều 275, Điều 385, Điều 398, Điều 360, Điều 420 Bộ luật Dân sự; các Điều 138, 139, 140, 141 Luật xây dựng khoản 5 Điều 67 Luật đấu thầu; khoản 9 Điều 19 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4 Thông tư 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ X2; khoản 1, 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Đ1 về việc yêu cầu bị đơn Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh H thanh toán số tiền 12.246.535.270 đồng (mười hai tỷ, hai trăm bốn sáu triệu, năm trăm ba lăm ngàn, hai trăm bảy mươi đồng).

2. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:* Buộc Công ty cổ phần Đ1 phải chịu 120.246.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 60.007.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001299 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Công ty cổ phần Đ1 còn phải nộp số tiền 60.239.000 đồng.

- *Án phí phúc thẩm:* Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001419 ngày 26/6/2024 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND, VKSND T.P Hà Tĩnh
- Chi cục THA.T.P Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Đức Quang